

## Chi tiết câu hỏi và đáp án

### Question 1-6

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Music for Hope – A Benefit Concert You Can't Miss Join us for Music for Hope, a special benefit concert created to bring people together for a meaningful cause. The event aims (1) \_\_\_\_\_ funds for children who need better access to education and healthcare. The concert will feature singers and bands (2) \_\_\_\_\_ from different parts of the country, offering a lively mix of pop, acoustic, and folk music. There will be a large (3) \_\_\_\_\_ of activities on the night, including live performances, simple games, and small charity booths. Through this concert, we (4) \_\_\_\_\_ stronger community support and shared responsibility for children in need. (5) \_\_\_\_\_ ticket makes a real difference by helping improve daily life for disadvantaged families. Bring your friends, bring your family, and enjoy an evening filled with music, warmth, and shared (6) \_\_\_\_\_. Together, we can turn one night of music into lasting hope.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
<b>Music for Hope – A Benefit Concert You Can't Miss</b>	<b>Âm Nhạc Vì Hy Vọng – Một Buổi Hòa Nhạc Từ Thiện Bạn Không Thể Bỏ Lỡ</b>
Join us for <i>Music for Hope</i> , a special benefit concert created to bring people together for a meaningful cause. The event aims to raise funds for children who need better access to education and healthcare.	Hãy tham gia cùng chúng tôi trong <i>Âm Nhạc Vì Hy Vọng</i> , một buổi hòa nhạc từ thiện đặc biệt được tạo ra nhằm gắn kết mọi người lại với nhau vì một mục đích đầy ý nghĩa. Sự kiện này nhằm mục đích gây quỹ cho trẻ em cần được tiếp cận tốt hơn với giáo dục và chăm sóc sức khỏe.
The concert will feature singers and bands invited from different parts of the country, offering a lively mix of pop, acoustic, and folk music. There will be a large number of activities on the night, including live performances, simple games, and small charity booths.	Buổi hòa nhạc sẽ có sự góp mặt của các ca sĩ và ban nhạc được mời đến từ khắp mọi miền của đất nước, mang đến một sự kết hợp sống động giữa nhạc pop, acoustic và dân gian. Sẽ có rất nhiều hoạt động trong đêm đó, bao gồm các tiết mục biểu diễn trực tiếp, các trò chơi đơn giản và các gian hàng từ thiện nhỏ.
Through this concert, we call for stronger community support and shared responsibility for children in need. Every ticket makes a real difference by helping improve daily life for disadvantaged families.	Thông qua buổi hòa nhạc này, chúng tôi kêu gọi sự hỗ trợ cộng đồng mạnh mẽ hơn và trách nhiệm chung đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi tấm vé đều tạo nên sự khác biệt thực sự bằng cách giúp cải thiện cuộc sống hàng ngày cho những gia đình thiệt thòi.
Bring your friends, bring your family, and enjoy an evening filled with music, warmth, and shared purpose. Together, we can turn one night of music into lasting hope.	Hãy đi cùng bạn bè, gia đình và tận hưởng một buổi tối ngập tràn âm nhạc, sự ấm áp và mục đích chung. Cùng nhau, chúng ta có thể biến một đêm nhạc thành niềm hy vọng lâu dài.

## Câu 1

- A. to raising
- B. raise
- C. raising
- ✓ D. to raise

→ Chọn đáp án đúng: D. to raise

**Kiến thức: Danh động từ và động từ nguyên mẫu**

- aim to do something: hướng tới, nhằm mục đích làm gì

**Tạm dịch:**

The event aims to raise funds for children who need better access to education and healthcare. (Sự kiện này nhằm mục đích gây quỹ cho trẻ em cần được tiếp cận tốt hơn với giáo dục và chăm sóc sức khỏe.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 2

- A. inviting
- B. are invited
- C. will invite
- ✓ D. invited

→ Chọn đáp án đúng: D. invited

**Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ**

- Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'The concert' và động từ chính 'will feature' nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bổ nghĩa cho 'singers and bands'.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), giữ nguyên quá khứ phân từ (V3/ed) (that are invited → invited).

**Tạm dịch:**

The concert will feature singers and bands invited from different parts of the country, offering a lively mix of pop, acoustic, and folk music. (Buổi hòa nhạc sẽ có sự góp mặt của các ca sĩ và ban nhạc được mời đến từ khắp mọi miền của đất nước, mang đến một sự kết hợp sống động giữa nhạc pop, acoustic và dân gian.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 3

- ✓ A. number  
B. amount  
C. level  
D. handful

→ Chọn đáp án đúng: A. number

**Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng**

**A. a number of + N (đếm được số nhiều): nhiều**

**B. an amount of + N (không đếm được): lượng**

**C. a level of + N (không đếm được): lượng, mức độ**

**D. a handful of + N (đếm được số nhiều): lượng nhỏ**

- Ta có 'activities' là danh từ đếm được số nhiều và ta có 'large' ở phía trước nên ta chọn 'number'.

**Tạm dịch:**

There will be a large number of activities on the night, including live performances, simple games, and small charity booths. (Sẽ có rất nhiều hoạt động trong đêm đó, bao gồm các tiết mục biểu diễn trực tiếp, các trò chơi đơn giản và các gian hàng từ thiện nhỏ.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 4

- A. make for  
B. take up  
✓ C. call for  
D. bring up

→ Chọn đáp án đúng: C. call for

**Kiến thức: Cụm động từ**

**A. make for: tạo nên điều gì, dẫn đến**

**B. take up: bắt đầu theo đuổi thứ gì; chiếm (không gian/thời gian)**

**C. call for: kêu gọi, yêu cầu, đòi hỏi**

**D. bring up: nuôi nấng ai; đề cập tới cái gì**

**Tạm dịch:**

Through this concert, we call for stronger community support and shared responsibility for children in need. (Thông qua buổi hòa nhạc này, chúng tôi kêu gọi sự hỗ trợ cộng đồng mạnh mẽ hơn và trách nhiệm chung đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 5

- A. Much
- B. A few
- ✓ C. Every
- D. Several

→ **Chọn đáp án đúng: C. Every**

**Kiến thức: Lượng từ**

- A. Much + N (không đếm được): nhiều
  - B. A few + N (đếm được số nhiều): một ít, một vài
  - C. Every + N (đếm được số ít): mỗi, mọi
  - D. Several + N (đếm được số nhiều): một vài
- Ta có 'ticket' là danh từ đếm được số ít nên ta chọn 'Every'.

**Tạm dịch:**

Every ticket makes a real difference by helping improve daily life for disadvantaged families. (Mỗi tấm vé đều tạo nên sự khác biệt thực sự bằng cách giúp cải thiện cuộc sống hàng ngày cho những gia đình thiệt thòi.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 6

- A. prospect
- ✓ B. purpose
- C. ambition
- D. desire

→ **Chọn đáp án đúng: B. purpose**

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

- A. prospect /'prɒspekt/ (n): triển vọng

**B. purpose** /'pɜ:pəs/ (n): mục đích

**C. ambition** /æm'bɪʃn/ (n): tham vọng, hoài bão (mang sắc thái cá nhân)

**D. desire** /dɪ'zaɪə(r)/ (n/v): khao khát, mong muốn (mang sắc thái cá nhân)

**Tạm dịch:**

**Bring your friends, bring your family, and enjoy an evening filled with music, warmth, and shared purpose. (Hãy đi cùng bạn bè, gia đình và tận hưởng một buổi tối ngập tràn âm nhạc, sự ấm áp và mục đích chung.)**

→ **Chọn đáp án B**

## Question 7-12

Read the following piece of news and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Vietnam Tightens E-Cigarette Rules Amid Rising Use Starting from Dec. 31, a new government decree (7) \_\_\_\_\_ effect that imposes fines ranging from VND3 million to VND5 million (about US\$114–190) on people caught using e-cigarettes or heated tobacco products in Vietnam, with devices required to be destroyed, officials said. The move was introduced (8) \_\_\_\_\_ growing health concerns linked to these products and their nicotine addiction risks, especially among young people. National Assembly deputies also noted the need to curb (9) \_\_\_\_\_ in these banned items to protect public welfare. Vietnam has seen a rise in the (10) \_\_\_\_\_ of e-cigarette use, particularly among adolescents. Health authorities say they will go to great lengths to educate the public about the harms and (11) \_\_\_\_\_ the ban, including penalties for individuals and organisations who allow use on their premises. Experts warn compliance will be key (12) \_\_\_\_\_ the policy's success as the country tightens controls.

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Vietnam Tightens E-Cigarette Rules Amid Rising Use	Việt Nam Thắt Chặt Các Quy Định Về Thuốc Lá Điện Tử Trong Bối Cảnh Việc Sử Dụng Gia Tăng
Starting from Dec. 31, a new government decree takes effect that imposes fines ranging from VND3 million to VND5 million (about US\$114–190) on people caught using e-cigarettes or heated tobacco products in Vietnam, with devices required to be destroyed, officials said.	Các quan chức cho biết, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12, một nghị định mới của chính phủ có hiệu lực, áp đặt mức phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 5 triệu đồng (khoảng 114–190 USD) đối với những người bị bắt quả tang sử dụng thuốc lá điện tử hoặc các sản phẩm thuốc lá nung nóng ở Việt Nam, và các thiết bị cũng buộc phải bị tiêu hủy.
The move was introduced due to growing health concerns linked to these products and their nicotine addiction risks, especially	Động thái này được đưa ra do những lo ngại về sức khỏe ngày càng tăng liên quan đến các sản phẩm này và nguy cơ gây nghiện nicotine của

among young people. National Assembly deputies also noted the need to curb illegal trading activities in these banned items to protect public welfare.	chúng, đặc biệt là ở giới trẻ. Các đại biểu Quốc hội cũng lưu ý về sự cần thiết phải ngăn chặn các hoạt động buôn bán trái phép các mặt hàng bị cấm này để bảo vệ phúc lợi cộng đồng.
Vietnam has seen a rise in the prevalence of e-cigarette use, particularly among adolescents. Health authorities say they will go to great lengths to educate the public about the harms and enforce the ban, including penalties for individuals and organisations who allow use on their premises.	Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng trong sự phổ biến của việc sử dụng thuốc lá điện tử, đặc biệt là ở thanh thiếu niên. Các cơ quan y tế cho biết họ sẽ nỗ lực hết sức để giáo dục công chúng về tác hại và thực thi lệnh cấm, bao gồm cả các hình phạt đối với các cá nhân và tổ chức cho phép sử dụng trong khuôn viên của họ.
Experts warn compliance will be key to the policy's success as the country tightens controls.	Các chuyên gia cảnh báo việc tuân thủ sẽ là chìa khóa cho sự thành công của chính sách này khi quốc gia thắt chặt các biện pháp kiểm soát.

### Câu 7

- A. makes
- B. has
- ✓ C. takes
- D. puts

→ Chọn đáp án đúng: C. takes

#### Kiến thức: Cụm từ cố định (Collocations)

- take effect: có hiệu lực

#### Tạm dịch:

Starting from Dec. 31, a new government decree takes effect that imposes fines ranging from VND3 million to VND5 million (about US\$114–190) on people caught using e-cigarettes or heated tobacco products in Vietnam, with devices required to be destroyed, officials said. (Các quan chức cho biết, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12, một nghị định mới của chính phủ có hiệu lực, áp đặt mức phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 5 triệu đồng (khoảng 114–190 USD) đối với những người bị bắt quả tang sử dụng thuốc lá điện tử hoặc các sản phẩm thuốc lá nung nóng ở Việt Nam, và các thiết bị cũng buộc phải bị tiêu hủy.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 8

- A. in spite of
- ✓ B. due to

- C. apart from
- D. in contrast to

→ **Chọn đáp án đúng:** B. due to

**Kiến thức:** Cụm giới từ

- A. in spite of: mặc dù
- B. due to: vì, do
- C. apart from: ngoại trừ
- D. in contrast to: trái ngược với

**Tạm dịch:**

The move was introduced due to growing health concerns linked to these products and their nicotine addiction risks, especially among young people. (Động thái này được đưa ra do những lo ngại về sức khỏe ngày càng tăng liên quan đến các sản phẩm này và nguy cơ gây nghiện nicotine của chúng, đặc biệt là ở giới trẻ.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 9

- A. trading illegal activities
- B. activities illegal trading
- ✓ C. illegal trading activities
- D. illegal activities trading

→ **Chọn đáp án đúng:** C. illegal trading activities

**Kiến thức:** Trật tự từ

- Ta có 'trading activities' (các hoạt động buôn bán) là cụm danh từ chính.
- Ta dùng tính từ 'illegal' (bất hợp pháp) đứng trước cụm danh từ này để bổ nghĩa.

**Tạm dịch:**

National Assembly deputies also noted the need to curb illegal trading activities in these banned items to protect public welfare. (Các đại biểu Quốc hội cũng lưu ý về sự cần thiết phải ngăn chặn các hoạt động buôn bán trái phép các mặt hàng bị cấm này để bảo vệ phúc lợi cộng đồng.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 10

- A. exposure
- B. potential
- ✓ C. prevalence
- D. significance

→ Chọn đáp án đúng: C. prevalence

**Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh**

- A. exposure /ɪk'spəʊʒə(r)/ (n): sự tiếp xúc, sự phơi nhiễm
- B. potential /pə'tenʃl/ (n): tiềm năng
- C. prevalence /'prevələns/ (n): sự phổ biến
- D. significance /sɪg'nɪfɪkəns/ (n): tầm quan trọng

**Tạm dịch:**

Vietnam has seen a rise in the prevalence of e-cigarette use, particularly among adolescents. (Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng trong sự phổ biến của việc sử dụng thuốc lá điện tử, đặc biệt là ở thanh thiếu niên.)

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 11

- A. forceful
- ✓ B. enforce
- C. force
- D. forcefully

→ Chọn đáp án đúng: B. enforce

**Kiến thức: Từ loại**

- A. forceful /'fɔ:sfl/ (adj): mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục
- B. enforce /ɪn'fɔ:s/ (v): bắt thi hành, thực thi (luật lệ, quy định)
- C. force /fɔ:s/ (n): lực lượng, sức mạnh; (v) ép buộc, bắt buộc
- D. forcefully /'fɔ:sfəli/ (adv): một cách mạnh mẽ

- Ta cần một động từ để song song với động từ 'educate' ở phía trước và ta có cụm từ cố định 'enforce a ban: thực thi lệnh cấm' nên ta chọn 'enforce'.

**Tạm dịch:**

Health authorities say they will go to great lengths to educate the public about the harms and enforce the ban, including penalties for individuals and organisations who allow use on their premises. (Các cơ quan y tế cho biết họ sẽ nỗ lực hết sức để giáo dục công chúng về tác hại và thực thi lệnh cấm, bao gồm cả các hình phạt đối với các cá nhân và tổ chức cho phép sử dụng trong khuôn viên của họ.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 12

- A. of
- B. at
- ✓ C. to
- D. in

→ Chọn đáp án đúng: C. to

**Kiến thức: Giới từ**

- be key to something: là chìa khoá, yếu tố then chốt cho cái gì

**Tạm dịch:**

Experts warn compliance will be key to the policy's success as the country tightens controls. (Các chuyên gia cảnh báo việc tuân thủ sẽ là chìa khóa cho sự thành công của chính sách này khi quốc gia thắt chặt các biện pháp kiểm soát.)

→ **Chọn đáp án C**

## Question 13-17

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

## Câu 13

a. College seemed appealing on the surface, yet I found myself drawn to an environment where skills are shaped through practice rather than abstract lectures. b. This choice also brought a sense of relief, since the financial burden was lighter and progress felt more immediate. c. I had long reflected on the direction I wanted to take after finishing high school, especially when thinking about how I learn and what I value in work. d. Over time, I grew confident that this route would allow me to build a stable future grounded in competence and self-reliance. e. As I explored vocational programmes and observed their close ties to real workplaces, the path ahead began to feel more concrete and achievable.

- ✓ A. c – a – e – b – d
- B. a – b – c – e – d
- C. c – e – b – a – d
- D. a – e – b – c – d

→ **Chọn đáp án đúng:** A. c – a – e – b – d

**Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn**

**DỊCH BÀI**

I had long reflected on the direction I wanted to take after finishing high school, especially when thinking about how I learn and what I value in work. College seemed appealing on the surface, yet I found myself drawn to an environment where skills are shaped through practice rather than abstract lectures. As I explored vocational programmes and observed their close ties to real workplaces, the path ahead began to feel more concrete and achievable. This choice also brought a sense of relief, since the financial burden was lighter and progress felt more immediate. Over time, I grew confident that this route would allow me to build a stable future grounded in competence and self-reliance.

Tôi đã dành một thời gian dài để suy ngẫm về hướng đi mà tôi muốn theo đuổi sau khi tốt nghiệp trung học, đặc biệt là khi nghĩ về cách tôi học tập cũng như điều mà tôi đánh giá cao trong công việc. Đại học có vẻ hấp dẫn ở bề nổi, tuy nhiên tôi thấy mình bị thu hút bởi một môi trường nơi các kỹ năng được rèn giũa thông qua thực hành hơn là những bài giảng trừu tượng. Khi tìm hiểu các chương trình đào tạo nghề và quan sát mối liên kết chặt chẽ của chúng với môi trường làm việc thực tế, con đường phía trước bắt đầu trở nên cụ thể và khả thi hơn. Lựa chọn này cũng mang lại một cảm giác nhẹ nhõm, vì gánh nặng tài chính nhẹ hơn và sự tiến bộ cảm thấy tức thì hơn. Theo thời gian, tôi dần tự tin rằng con đường này sẽ cho phép tôi xây dựng một tương lai ổn định dựa trên năng lực và sự tự lực.

→ **Chọn đáp án A**

**Câu 14**

Dear Ms. Lan, a. As the points add up over time, the benefits become more attractive, especially for customers who shop with us frequently. b. Under this programme, each purchase earns points that can be used for discounts and small gifts, making regular visits more worthwhile. c. Thank you for your continued trust and support, which help our store grow every day. d. We are pleased to introduce a new loyalty programme at our store that rewards you for shopping with us more often. e. Registration is simple and can be completed at the counter or online, so your rewards begin immediately. Sincerely, GreenLeaf Mart

A. e – a – b – d – c

B. c – d – a – e – b

✓ C. d – b – a – e – c

D. d – e – b – c – a

→ **Chọn đáp án đúng:** C. d – b – a – e – c

<b>Kiến thức: Sắp xếp lá thư</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
Dear Ms. Lan, We are pleased to introduce a new loyalty programme at our store that rewards you for shopping with us more often. As the points add up over time, the benefits become more attractive, especially for customers who shop with us frequently. Registration is simple and can be completed at the counter or online, so your rewards begin immediately. Thank you for your continued trust and support, which help our store grow every day.	Thân gửi cô Lan, Chúng tôi rất hân hạnh giới thiệu chương trình khách hàng thân thiết mới tại cửa hàng, chương trình tri ân quý khách khi mua sắm thường xuyên hơn cùng chúng tôi. Khi điểm tích lũy tăng dần theo thời gian, các ưu đãi sẽ càng trở nên hấp dẫn, đặc biệt dành cho những khách hàng mua sắm thường xuyên. Việc đăng ký rất đơn giản và có thể hoàn tất tại quầy hoặc trực tuyến, vì vậy quý khách có thể bắt đầu nhận ưu đãi ngay lập tức. Cảm ơn quý khách đã luôn tin tưởng và ủng hộ, điều này giúp cửa hàng của chúng tôi phát triển hơn mỗi ngày.
Sincerely, GreenLeaf Mart	Trân trọng, GreenLeaf Mart
→ <b>Chọn đáp án C</b>	

### **Câu 15**

a. Mr. Minh: I understand. What model do you have in mind? b. An: Dad, my laptop is getting very slow, and it makes studying difficult. c. An: I'm thinking about a lightweight one with a good battery for school.

A. a – b – c

✓ B. b – a – c

C. a – c – b

D. b – c – a

→ **Chọn đáp án đúng:** B. b – a – c

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
- An: Dad, my laptop is getting very slow, and it makes studying difficult.	- An: Bố ơi, laptop của con chạy rất chậm, điều này khiến việc học tập trở nên khó khăn ạ.
- Mr. Minh: I understand. What model do you have in mind?	- Ông Minh: Bố hiểu rồi. Con đang nghĩ đến mẫu máy nào chưa?
- An: I'm thinking about a lightweight one with a good battery for school.	- An: Con đang nghĩ về một chiếc máy nhẹ với thời lượng pin tốt để mang đi học ạ.
→ <b>Chọn đáp án B</b>	

### Câu 16

a. Over time, repeated exposure normalises certain products and values, making commercial influence difficult to separate from personal taste. b. Invisible marketing tactics increasingly shape consumer behaviour by blending persuasion into everyday experiences that feel organic rather than promotional. c. As this quiet persuasion becomes more refined, questions emerge about autonomy and awareness in a marketplace where influence is felt more than it is seen. d. These strategies rely on data-driven insights and behavioural psychology, allowing messages to adapt quietly to individual preferences and moments of vulnerability. e. Through subtle cues embedded in app design, influencer habits, and personalised recommendations, brands guide attention while maintaining the illusion of free choice.

A. e – d – c – a – b

✓ **B. b – e – d – a – c**

C. e – c – d – b – a

D. b – c – d – a – e

→ **Chọn đáp án đúng:** B. b – e – d – a – c

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
Invisible marketing tactics increasingly shape consumer behaviour by blending	Các chiến thuật tiếp thị vô hình ngày càng định hình hành vi của người tiêu dùng bằng cách kết hợp sự thuyết phục vào những trải nghiệm hàng ngày mang lại cảm giác tự nhiên thay

<p>persuasion into everyday experiences that feel organic rather than promotional. Through subtle cues embedded in app design, influencer habits, and personalised recommendations, brands guide attention while maintaining the illusion of free choice. These strategies rely on data-driven insights and behavioural psychology, allowing messages to adapt quietly to individual preferences and moments of vulnerability. Over time, repeated exposure normalises certain products and values, making commercial influence difficult to separate from personal taste. As this quiet persuasion becomes more refined, questions emerge about autonomy and awareness in a marketplace where influence is felt more than it is seen.</p>	<p>vì mang tính quảng cáo. Thông qua các tín hiệu tinh vi được cài cắm trong thiết kế ứng dụng, thói quen của người có sức ảnh hưởng và các đề xuất được cá nhân hóa, các thương hiệu dẫn dắt sự chú ý trong khi vẫn duy trì ảo tưởng về sự lựa chọn tự do. Các chiến lược này phụ thuộc vào những hiểu biết sâu sắc dựa trên dữ liệu và tâm lý học hành vi, cho phép các thông điệp thích ứng một cách thầmlặng với sở thích cá nhân và những khoảnh khắc dễ bị tác động. Theo thời gian, việc tiếp xúc lặp đi lặp lại sẽ bình thường hóa một số sản phẩm và giá trị nhất định, khiến ảnh hưởng thương mại khó tách rời khỏi thị hiếu cá nhân. Khi sự thuyết phục thầmlặng này trở nên tinh tế hơn, các câu hỏi về quyền tự chủ và nhận thức xuất hiện trong một thị trường nơi mà ảnh hưởng được cảm nhận nhiều hơn là được nhìn thấy.</p>
<p>→ <b>Chọn đáp án B</b></p>	

### Câu 17

a. Nam: Maybe try cutting down slowly and switch to water or tea sometimes. b. Nam: That sounds a bit much; too much sugar can affect your health. c. Linh: I know, but they're cheap and easy to buy everywhere. d. Linh: You're right, I should start reducing how often I drink them. e. Linh: I drink sugary sodas almost every day, especially when I feel tired.

A. e – a – d – b – c

B. c – b – d – a – e

✓ C. e – b – c – a – d

D. e – b – c – d – a

→ **Chọn đáp án đúng:** C. e – b – c – a – d

<b>Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu</b>	
<b>DỊCH BÀI</b>	
- Linh: I drink sugary sodas almost every day, especially when I feel tired.	- Linh: Tớ uống nước ngọt có ga gần như mỗi ngày, nhất là những lúc cảm thấy mệt mỏi.
- Nam: That sounds a bit much; too much sugar can affect your health.	- Nam: Nghe có vẻ hơi nhiều đấy; quá nhiều đường có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của cậu đấy.
- Linh: I know, but they're cheap and easy to buy everywhere.	- Linh: Tớ biết, nhưng chúng rẻ và dễ mua ở khắp mọi nơi.
- Nam: Maybe try cutting down slowly and switch to water or tea sometimes.	- Nam: Có lẽ cậu nên thử cắt giảm dần dần và thỉnh thoảng chuyển sang uống nước lọc hoặc trà.
- Linh: You're right, I should start reducing how often I drink them.	- Linh: Cậu nói đúng, tớ nên bắt đầu giảm tần suất uống chúng lại.
→ <b>Chọn đáp án C</b>	

### Question 18-22

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22. Not only does Linda Greenlaw do one of the most dangerous jobs in the world, but she also does it extremely well. She has been described as 'one of the best captains on the entire East coast' and that, in one of the leading countries in the fishing industry, (18) \_\_\_\_\_. Linda was born and brought up on Isle au Haut, a tiny island ten kilometres off the coast of Maine, USA. Falling in love with fishing as a child, she worked on fishing boats during her summer breaks from college. Her first opportunity to go on a deep-sea fishing trip came when she was nineteen. Alden Leeman, a man she'd never met before, (19) \_\_\_\_\_. The trip was a success and eventually Alden offered Linda her first boat to captain in 1986, (20) \_\_\_\_\_. So, why did she take up swordfishing in the first place? Linda says that not only does she like the way she feels on a boat, but she also gets passionate about catching a fish. (21) \_\_\_\_\_. Linda has published four books to date, the first of which, *The Hungry Ocean*, was top of the New York bestseller list for three months. In it, Linda tells the story of one fishing trip and narrates the adventures she experienced on board with her five-man crew, including bad weather, sickness, mechanical problems and, of course, the fish. (22) \_\_\_\_\_. In her own words, she says: 'I am a woman. I am a fisherman. I am not a "fisherwoman", "fisherlady" or "fishergirl".'

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
<p>Not only does Linda Greenlaw do one of the most dangerous jobs in the world, but she also does it extremely well. She has been described as ‘one of the best captains on the entire East coast’ and that, in one of the leading countries in the fishing industry, is praise indeed. Linda was born and brought up on Isle au Haut, a tiny island ten kilometres off the coast of Maine, USA. Falling in love with fishing as a child, she worked on fishing boats during her summer breaks from college.</p>	<p>Linda Greenlaw không chỉ làm một trong những công việc nguy hiểm nhất thế giới mà cô còn làm cực kỳ xuất sắc. Cô được mô tả là ‘một trong những thuyền trưởng giỏi nhất trên toàn bộ Bờ Đông’ và điều đó, ở một trong những quốc gia hàng đầu về ngành đánh bắt cá, thực sự là một lời khen ngợi. Linda sinh ra và lớn lên trên Isle au Haut, một hòn đảo nhỏ cách bờ biển Maine, Mỹ mười km. Yêu thích đánh cá khi còn nhỏ, cô đã làm việc trên những con tàu đánh cá trong các kỳ nghỉ hè khi học đại học.</p>
<p>Her first opportunity to go on a deep-sea fishing trip came when she was nineteen. Alden Leeman, a man she’d never met before, hired her for thirty days on his swordfishing boat. The trip was a success and eventually Alden offered Linda her first boat to captain in 1986, which probably made her the only woman ever to captain a swordfishing boat.</p>	<p>Cơ hội đầu tiên để cô đi đánh cá ở đại dương sâu thẳm là vào năm cô 19 tuổi. Alden Leeman, một người đàn ông cô chưa từng gặp trước đây, đã thuê cô trong ba mươi ngày trên con tàu đánh cá kiếm của ông ấy. Chuyến đi đã thành công và cuối cùng Alden đã giao cho Linda con tàu đầu tiên để cô làm thuyền trưởng vào năm 1986, điều này có lẽ khiến cô trở thành người phụ nữ duy nhất từng làm thuyền trưởng một con tàu đánh bắt cá kiếm.</p>
<p>So, why did she take up swordfishing in the first place? Linda says that not only does she like the way she feels on a boat, but she also gets passionate about catching a fish. She’s proud of being a fisherman, even more so than she is of being a best-selling author.</p>	<p>Vậy tại sao ngay từ đầu cô ấy lại bắt đầu đánh bắt cá kiếm? Linda nói rằng cô ấy không chỉ thích cảm giác ở trên con tàu mà còn rất đam mê với việc đánh bắt cá. Cô ấy tự hào vì là một ngư dân, thậm chí còn tự hào hơn cả việc cô ấy là một tác giả có sách bán chạy nhất.</p>
<p>Linda has published four books to date, the first of which, <i>The Hungry Ocean</i>, was top of the New York bestseller list for three months. In it, Linda tells the story of one fishing trip and narrates the adventures she experienced on board with her five-man crew, including bad weather, sickness, mechanical problems and, of course, the fish. Fishing is a man’s world, and there’s no easy word to describe Linda Greenlaw. In her own words, she says: ‘I am a woman. I am a fisherman. I am not a “fisherwoman”, “fisherlady” or “fishergirl”.</p>	<p>Cho đến nay, Linda đã xuất bản bốn cuốn sách, trong đó cuốn đầu tiên, <i>The Hungry Ocean</i>, đã đứng đầu danh sách bán chạy nhất của tờ New York trong ba tháng. Trong đó, Linda kể câu chuyện về một chuyến đi đánh cá và kể lại những cuộc phiêu lưu mà cô đã trải qua trên tàu cùng thủy thủ đoàn gồm năm người đàn ông, bao gồm thời tiết xấu, bệnh tật, các vấn đề kỹ thuật và tất nhiên là cả những con cá. Đánh cá là thế giới của đàn ông và không có từ nào dễ dàng để mô tả Linda Greenlaw. Theo lời của chính mình, cô ấy nói: ‘Tôi là một người phụ nữ. Tôi là một ngư dân. Tôi không phải là “nữ ngư dân”, “quý cô ngư dân” hay “cô gái ngư dân”.</p>

### Câu 18

- A. which is praise indeed
- B. like a praise indeed
- ✓ C. is praise indeed
- D. being a praise indeed

→ **Chọn đáp án đúng:** C. is praise indeed

**Kiến thức: Phép song hành**

Sau liên từ 'and', ta cần một mệnh đề (S + V) để song hành với mệnh đề ở phía trước và đã có 'that' (là đại từ, ám chỉ đến việc "Cô được mô tả là 'một trong những thuyền trưởng giỏi nhất trên toàn bộ Bờ Đông'") làm chủ ngữ nên ta cần một động từ có chia thì.

- Loại A vì là mệnh đề quan hệ.
- Loại B vì 'like' (giống như) là giới từ.
- Loại D vì là danh động từ/hiện tại phân từ 'being'.
- C đúng vì 'is' là động từ chia dạng số ít ở thì hiện tại đơn (phù hợp với chủ ngữ 'that').

**Tạm dịch:**

She has been described as 'one of the best captains on the entire East coast' and that, in one of the leading countries in the fishing industry, is praise indeed. (Cô được mô tả là 'một trong những thuyền trưởng giỏi nhất trên toàn bộ Bờ Đông' và điều đó, ở một trong những quốc gia hàng đầu về ngành đánh bắt cá, thực sự là một lời khen ngợi.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 19

- A. having hired her for thirty days on his swordfishing boat
- ✓ B. hired her for thirty days on his swordfishing boat
- C. when she was hired for thirty days on his swordfishing boat
- D. she got hired for thirty days on his swordfishing boat

→ **Chọn đáp án đúng:** B. hired her for thirty days on his swordfishing boat

**Kiến thức: Các loại mệnh đề**

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'Alden Leeman' và 'a man she'd never met before' là ngữ đồng vị để làm rõ/bổ sung thêm thông tin cho 'Alden Leeman' nên ta cần động từ chính có chia thì.

- Loại A vì 'having hired' là phân từ hoàn thành.
- Loại C vì là mệnh đề trạng ngữ thời gian.
- Loại D vì là mệnh đề độc lập.
- B đúng vì 'hired' là động từ chia thì quá khứ đơn.

**Tạm dịch:**

Alden Leeman, a man she'd never met before, hired her for thirty days on his swordfishing boat. (Alden Leeman, một người đàn ông cô chưa từng gặp trước đây, đã thuê cô trong ba mươi ngày trên con tàu đánh cá kiếm của ông ấy.)

→ **Chọn đáp án B**

**Câu 20**

- A. with the possibility of her becoming the only captain of a swordfishing boat
- B. and her captain probably became the only woman on a swordfishing boat
- C. but it was probable that she was the only woman to captain a swordfishing boat
- ✓ **D. which probably made her the only woman ever to captain a swordfishing boat**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. which probably made her the only woman ever to captain a swordfishing boat

**Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**

Ta thấy câu đã có mệnh đề chính nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ/ mệnh đề quan hệ rút gọn (cụm phân từ)/cụm giới từ/mệnh đề trạng ngữ bắt đầu bằng liên từ.

A. với khả năng cô ấy sẽ trở thành thuyền trưởng duy nhất của một con tàu đánh bắt cá kiếm => Sai về ngữ nghĩa vì 'the only captain' là vô lý, ý ở đây là 'the only woman captain'.

B. và thuyền trưởng của cô ấy có lẽ đã trở thành người phụ nữ duy nhất trên một con tàu đánh bắt cá kiếm => Sai vì ngữ nghĩa vô lý.

C. nhưng rất có thể cô ấy là người phụ nữ duy nhất làm thuyền trưởng một con tàu đánh bắt cá kiếm => Sai vì 'but' thể hiện sự tương phản không phù hợp.

D. điều này có lẽ khiến cô trở thành người phụ nữ duy nhất từng làm thuyền trưởng một con tàu đánh bắt cá kiếm => Đúng vì đại từ quan hệ 'which' kết hợp với dấu phẩy để thay thế cho mệnh đề phía trước (Alden offered Linda her first boat to captain in 1986).

**Tạm dịch:**

The trip was a success and eventually Alden offered Linda her first boat to captain in 1986, which probably made her the only woman ever to captain a swordfishing boat. (Chuyến đi đã thành công và cuối cùng Alden đã giao cho Linda con tàu đầu tiên để cô làm thuyền trưởng vào năm 1986, điều này có lẽ khiến cô trở thành người phụ nữ duy nhất từng làm thuyền trưởng một con tàu đánh bắt cá kiếm.)

→ **Chọn đáp án D**

**Câu 21**

- A. While being proud of being a fisherman, she is even considered a best-selling author
- B. Even if she proudly becomes a fisherman, she is still a best-selling author
- ✓ **C. She's proud of being a fisherman, even more so than she is of being a best-selling author**
- D. Her pride as a fisherman even causes her to become a best-selling author

➡ **Chọn đáp án đúng:** C. She's proud of being a fisherman, even more so than she is of being a best-selling author

**Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin**

Câu phía trước đề cập đến niềm đam mê của Linda đối với việc đánh bắt cá và câu mở đầu của đoạn văn tiếp theo nói về việc cô ấy có sách bán chạy nhất. Vì vậy, chỗ trống ta cần một câu hoàn chỉnh phù hợp về ngữ nghĩa và ngữ cảnh.

- A. Dù tự hào là một ngư dân, cô ấy thậm chí còn được coi là một tác giả có sách bán chạy nhất => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp với ngữ cảnh.
- B. Ngay cả khi cô ấy tự hào trở thành một ngư dân, cô ấy vẫn là một tác giả có sách bán chạy nhất => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp với ngữ cảnh.
- C. Cô ấy tự hào vì là một ngư dân, thậm chí còn tự hào hơn cả việc cô ấy là một tác giả có sách bán chạy nhất => Đúng vì ngữ nghĩa thể hiện sự so sánh phù hợp giữa 'fisherman' và 'best-selling author', nhấn mạnh niềm đam mê và sự coi trọng việc đánh bắt cá hơn của Linda mặc dù sau này việc viết sách cũng rất thành công.
- D. Niềm tự hào khi là một ngư dân thậm chí khiến cô ấy trở thành một tác giả có sách bán chạy nhất => Sai vì ngữ nghĩa không phù hợp với ngữ cảnh.

**Tạm dịch:**

She's proud of being a fisherman, even more so than she is of being a best-selling author. (Cô ấy tự hào vì là một ngư dân, thậm chí còn tự hào hơn cả việc cô ấy là một tác giả có sách bán chạy nhất.)

→ **Chọn đáp án C**

## **Câu 22**

- A. Like in a man's fishing world, describing Linda Greenlaw in a word is not easy
- B. Since Linda Greenlaw fishes in a man's world, describing her in a word is not easy
- ✓ **C. Fishing is a man's world, and there's no easy word to describe Linda Greenlaw**
- D. There's no easy word to describe a man's world in which Linda Greenlaw fishes

➡ **Chọn đáp án đúng:** C. Fishing is a man's world, and there's no easy word to describe Linda Greenlaw

**Kiến thức: Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin**

- A. Giống như trong thế giới đánh cá của đàn ông, việc miêu tả Linda Greenlaw bằng một

từ không hề dễ dàng => Sai về ngữ nghĩa câu.

B. Vì Linda Greenlaw đánh cá trong thế giới của đàn ông nên việc miêu tả cô ấy bằng một từ không hề dễ dàng => Sai về ngữ nghĩa câu.

C. Đánh cá là thế giới của đàn ông và không có từ nào dễ dàng để mô tả Linda Greenlaw => Đúng vì ngữ nghĩa dẫn vào câu liền sau cho thấy Linda cũng không cần một từ đặc biệt nào mà cô tự xưng, tự định nghĩa mình là ‘a woman’ và ‘a fisherman’.

D. Không có từ nào dễ dàng để mô tả thế giới của đàn ông mà trong đó Linda Greenlaw đánh cá => Sai về ngữ nghĩa câu.

**Tạm dịch:**

Fishing is a man’s world, and there’s no easy word to describe Linda Greenlaw. In her own words, she says: ‘I am a woman. I am a fisherman. I am not a “fisherwoman”, “fisherlady” or “fishergirl”’. (Đánh cá là thế giới của đàn ông và không có từ nào dễ dàng để mô tả Linda Greenlaw. Theo lời của chính mình, cô ấy nói: ‘Tôi là một người phụ nữ. Tôi là một ngư dân. Tôi không phải là “nữ ngư dân”, “quý cô ngư dân” hay “cô gái ngư dân”).

→ **Chọn đáp án C**

### Question 23-30

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30. Walking is a great way to get around. For short trips, for exercise, or just for fun, walking can be better than driving or riding. But in many cities, it can also be dangerous. Cars, trucks, and motorcycles are a danger to pedestrians, and sometimes, there are accidents. David Engwicht, from Brisbane, Australia, wants to do something about this. His book, *Reclaiming Our Cities and Towns*, has a simple message: We need to take back our streets and make them better places for walking. In the past, Engwicht says, streets belonged to everybody. Children played there, and people walked to work or to stores. Now, however, most city engineers design streets for vehicles. People stay inside buildings to get away from the packed sidewalks, the noisy streets, and the dangerous traffic. Unfortunately, this gives them less contact with their neighbours. Many cities are working to make their streets safer for pedestrians. There are new crosswalks on the streets and more traffic lights and bicycle lanes. The city of Florence, Italy, only allows cars and buses with special permits to drive on its historic city streets. In Boston, US, the Slow Streets Program gives some neighbourhoods more stop signs and a 20 mph (32 kph) speed limit. Engwicht travels widely, encouraging communities to rethink the role of pedestrians, streets, and neighbourhoods. Regardless of whether people live in a quiet town or a densely populated city, he argues that streets should be viewed as an “outdoor living room” rather than merely traffic corridors. Adjusting traffic patterns, however, is only the first step in a broader transformation. With thoughtful planning and a shift in priorities, streets could once again become safe and welcoming spaces for daily life. In such environments, walking may not only feel more enjoyable but also emerge as a more attractive mode of transport than it is today.

### DỊCH BÀI

## DỊCH BÀI

<p>Walking is a great way to get around. For short trips, for exercise, or just for fun, walking can be better than driving or riding. But in many cities, it can also be dangerous. Cars, trucks, and motorcycles are a danger to pedestrians, and sometimes, there are accidents. David Engwicht, from Brisbane, Australia, wants to do something about this. His book, <i>Reclaiming Our Cities and Towns</i>, has a simple message: We need to take back our streets and make them better places for walking.</p>	<p>Đi bộ là một cách tuyệt vời để đi lại. Dù là cho những chuyến đi ngắn, để tập thể dục hoặc chỉ để giải trí, đi bộ có thể tốt hơn việc lái xe ô tô hay xe máy. Nhưng ở nhiều thành phố, nó cũng có thể nguy hiểm. Ô tô, xe tải, xe máy là mối nguy hiểm cho người đi bộ, và đôi khi còn xảy ra tai nạn. David Engwicht, đến từ Brisbane, Úc, muốn làm điều gì đó về vấn đề này. Cuốn sách của ông, <i>Reclaiming Our Cities and Towns</i> (Đòi lại các Thành phố và Thị trấn của Chúng ta), có một thông điệp đơn giản: Chúng ta cần lấy lại những con đường của mình và biến chúng thành những nơi tốt hơn cho việc đi bộ.</p>
<p>In the past, Engwicht says, streets belonged to everybody. Children played there, and people walked to work or to stores. Now, however, most city engineers design streets for vehicles. People stay inside buildings to get away from the packed sidewalks, the noisy streets, and the dangerous traffic. Unfortunately, this gives them less contact with their neighbours.</p>	<p>Trong quá khứ, Engwicht nói, đường phố thuộc về tất cả mọi người. Trẻ em chơi đùa ở đó và mọi người đi bộ để đi làm hoặc đến các cửa hàng. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các kỹ sư thành phố đều thiết kế đường phố dành cho phương tiện giao thông. Mọi người ở trong các tòa nhà để tránh xa vỉa hè đông đúc, đường phố ồn ào và giao thông nguy hiểm. Thật không may, điều này khiến họ ít tiếp xúc với hàng xóm hơn.</p>
<p>Many cities are working to make their streets safer for pedestrians. There are new crosswalks on the streets and more traffic lights and bicycle lanes. The city of Florence, Italy, only allows cars and buses with special permits to drive on its historic city streets. In Boston, US, the Slow Streets Program gives some neighbourhoods more stop signs and a 20 mph (32 kph) speed limit.</p>	<p>Nhiều thành phố đang nỗ lực làm cho đường phố của họ an toàn hơn cho người đi bộ. Có những vạch kẻ đường mới cho người đi bộ, nhiều đèn giao thông và làn đường dành cho xe đạp hơn. Thành phố Florence, Ý, chỉ cho phép ô tô và xe buýt có giấy phép đặc biệt lái trên những con phố lịch sử của mình. Tại Boston, Mỹ, Chương trình Slow Streets (Đường phố Chậm) cung cấp cho một số khu phố nhiều biển báo dừng hơn và giới hạn tốc độ 20 dặm/giờ (32 km/giờ).</p>
<p>Engwicht travels widely, encouraging communities to rethink the role of pedestrians, streets, and neighbourhoods. Regardless of whether people live in a quiet town or a densely populated city, he argues that streets should be viewed as an “outdoor living room” rather than merely traffic corridors. Adjusting traffic patterns, however, is only the first step in a broader transformation. With thoughtful planning and a shift in priorities, streets could</p>	<p>Engwicht đi du lịch khắp nơi, khuyến khích các cộng đồng suy nghĩ lại về vai trò của người đi bộ, đường phố và khu phố. Bất kể mọi người sống ở một thị trấn yên tĩnh hay một thành phố đông dân, ông ấy lập luận rằng đường phố nên được xem như một “phòng khách ngoài trời” thay vì chỉ đơn thuần là các hành lang giao thông. Tuy nhiên, việc điều chỉnh các mô hình giao thông chỉ là bước đầu tiên trong một quá trình chuyển đổi rộng hơn. Với sự quy hoạch</p>

once again become safe and welcoming spaces for daily life. In such environments, walking may not only feel more enjoyable but also emerge as a more attractive mode of transport than it is today.

thấu đáo và sự thay đổi trong các ưu tiên, đường phố một lần nữa có thể trở thành không gian an toàn và thân thiện cho cuộc sống hàng ngày. Trong những môi trường như vậy, việc đi bộ có thể không chỉ mang lại cảm giác thú vị hơn mà còn nổi lên như một phương thức di chuyển hấp dẫn hơn so với hiện nay.

### Câu 23

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as one of the dangers to pedestrians?

- A. cars
- B. trucks
- ✓ C. bikes
- D. motorcycles

➡ **Chọn đáp án đúng: C. bikes**

**Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn**

**Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 là một trong những mối nguy hiểm đối với người đi bộ?**

- A. ô tô
- B. xe tải
- C. xe đạp
- D. xe máy

**Thông tin:**

Cars, trucks, and motorcycles are a danger to pedestrians, and sometimes, there are accidents. (Ô tô, xe tải, xe máy là mối nguy hiểm cho người đi bộ, và đôi khi còn xảy ra tai nạn.)

→ A, B và D được đề cập trong đoạn 1 là những mối nguy hiểm đối với người đi bộ.

→ C không được đề cập trong đoạn 1.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 24

The word it in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- ✓ A. walking
- B. driving
- C. riding
- D. exercise

→ Chọn đáp án đúng: A. walking

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ “**it**” trong đoạn 1 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. đi bộ
- B. lái xe ô tô
- C. lái xe máy
- D. tập thể dục

- Từ “it” trong đoạn 1 ám chỉ đến “walking”.

**Thông tin:**

For short trips, for exercise, or just for fun, walking can be better than driving or riding. But in many cities, **it** can also be dangerous. (Dù là cho những chuyến đi ngắn, để tập thể dục hoặc chỉ để giải trí, đi bộ có thể tốt hơn việc lái xe ô tô hay xe máy. Nhưng ở nhiều thành phố, nó cũng có thể nguy hiểm.)

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 25

The word packed in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. bustling
- B. busy
- C. populous
- ✓ D. empty

→ Chọn đáp án đúng: D. empty

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**packed**” trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

- A. bustling /'bʌslɪŋ/ (adj): nhộn nhịp, hối hả, náo nhiệt
  - B. busy /'bɪzi/ (adj): bận rộn, náo nhiệt
  - C. populous /'pɒpjələs/ (adj): đông dân cư
  - D. empty /'empti/ (adj): trống rỗng, vắng vẻ
- packed /pækt/ (adj): chật ních, đông nghẹt >> empty (adj)

**Thông tin:**

People stay inside buildings to get away from the **packed** sidewalks, the noisy streets, and the dangerous traffic. (Mọi người ở trong các tòa nhà để tránh xa vỉa hè đông đúc, đường phố ồn ào và giao thông nguy hiểm.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 26

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? The city of Florence, Italy, only allows cars and buses with special permits to drive on its historic city streets.

- A. Historic areas in Florence are open to traffic at all times without needing permission or special permits.
- B. Florence in Italy lets every car and bus drive through all areas, even the historic ones, without any limits.
- C. All public and private vehicles in Florence, Italy, can travel freely through the entire city, including old areas.
- ✓ **D. In Florence, Italy, only vehicles with special permission can enter the old and historic parts of the city.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. In Florence, Italy, only vehicles with special permission can enter the old and historic parts of the city.

**Kiến thức:** Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

Thành phố Florence, Ý, chỉ cho phép ô tô và xe buýt có giấy phép đặc biệt lái trên những con phố lịch sử của mình.

- A. Các khu vực lịch sử ở Florence luôn mở cửa cho giao thông qua lại mà không cần sự cho phép hoặc giấy phép đặc biệt. => Sai vì ngữ nghĩa trái ngược với câu gốc.
- B. Florence ở Ý cho phép mọi ô tô và xe buýt chạy qua tất cả các khu vực, kể cả những khu vực lịch sử mà không có bất kỳ giới hạn nào. => Sai vì ngữ nghĩa trái ngược với câu gốc.
- C. Tất cả các phương tiện công cộng và cá nhân ở Florence, Ý, có thể đi lại tự do trong toàn thành phố, kể cả các khu vực cổ. => Sai vì ngữ nghĩa trái ngược với câu gốc.
- D. Ở Florence, Ý, chỉ những phương tiện có giấy phép đặc biệt mới có thể được đi vào các khu vực cổ và lịch sử của thành phố. => Đúng vì diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

**Thông tin:**

The city of Florence, Italy, only allows cars and buses with special permits to drive on its historic city streets. (Thành phố Florence, Ý, chỉ cho phép ô tô và xe buýt có giấy phép đặc biệt lái trên những con phố lịch sử của mình.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 27

The word welcoming in paragraph 4 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. restricted
- ✓ **B. inviting**
- C. peaceful

D. successful

→ **Chọn đáp án đúng:** B. inviting

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ “**welcoming**” trong đoạn 4 có nghĩa **GẦN NHẤT** với \_\_\_\_\_.

A. restricted /rɪ'strɪktɪd/ (adj): bị hạn chế, bị giới hạn

B. inviting /ɪn'veɪtɪŋ/ (adj): lôi cuốn, hấp dẫn, tạo cảm giác muốn đến

C. peaceful /'pi:sfl/ (adj): yên bình

D. successful /sək'sesfl/ (adj): thành công

- welcoming /'welkəmɪŋ/ (adj): thân thiện, dễ chịu, tạo cảm giác chào đón = inviting (adj)

**Thông tin:**

With thoughtful planning and a shift in priorities, streets could once again become safe and **welcoming** spaces for daily life. (Với sự quy hoạch thấu đáo và sự thay đổi trong các ưu tiên, đường phố một lần nữa có thể trở thành không gian an toàn và thân thiện cho cuộc sống hàng ngày.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 28

Which of the following is TRUE according to the passage?

- ✓ A. Some cities are making efforts to improve safety for people who walk on the streets.
- B. Many cities now ban cars completely to make roads safer for pedestrians everywhere.
- C. Engwicht believes walking is unsafe and should be avoided in crowded city neighbourhoods.
- D. Traffic engineers today focus more on pedestrian comfort than on vehicle convenience.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. Some cities are making efforts to improve safety for people who walk on the streets.

**Kiến thức:** TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo bài đọc?

A. Một số thành phố đang nỗ lực cải thiện sự an toàn cho người đi bộ trên đường phố.

B. Hiện nay nhiều thành phố đã cấm ô tô hoàn toàn để khiến cho đường phố an toàn hơn cho người đi bộ ở khắp mọi nơi.

C. Engwicht tin rằng việc đi bộ là không an toàn và nên tránh ở những khu phố đông đúc trong thành phố.

D. Các kỹ sư giao thông ngày nay tập trung nhiều vào sự thoải mái cho người đi bộ hơn là sự thuận tiện cho phương tiện giao thông.

**Thông tin:**

→ B sai vì bài đọc không hề đề cập đến việc “ban cars completely” (cấm ô tô hoàn toàn) ở “many cities” (nhiều thành phố).

+ But in many cities, it can also be dangerous ... David Engwicht, from Brisbane, Australia, wants to do something about this. His book, *Reclaiming Our Cities and Towns*, has a simple message: We need to take back our streets and make them better places for walking. (Nhưng ở nhiều thành phố, nó cũng có thể nguy hiểm ... David Engwicht, đến từ Brisbane, Úc, muốn làm điều gì đó về vấn đề này. Cuốn sách của ông, *Reclaiming Our Cities and Towns* (Đòi lại các Thành phố và Thị trấn của Chúng ta), có một thông điệp đơn giản: Chúng ta cần lấy lại những con đường của mình và biến chúng thành những nơi tốt hơn cho việc đi bộ.)

→ C sai vì đảo ngược quan điểm của Engwicht, ông thừa nhận việc đi bộ hiện tại có thể nguy hiểm nhưng ông không khuyên là ‘tránh đi bộ’ mà ông khuyến khích việc này và muốn ‘lấy lại và biến những con đường tốt hơn cho việc đi bộ’.

+ Now, however, most city engineers design streets for vehicles. (Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các kỹ sư thành phố đều thiết kế đường phố dành cho phương tiện giao thông.)

→ D sai vì trái ngược với thông tin rằng hầu hết các kỹ sư giao thông ngày nay ‘design streets for vehicles’ (thiết kế đường phố dành cho phương tiện giao thông).

+ Many cities are working to make their streets safer for pedestrians. (Nhiều thành phố đang nỗ lực làm cho đường phố của họ an toàn hơn cho người đi bộ.)

→ A đúng.

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 29

Which paragraph mentions what needs to change for streets to become safe again?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

✓ D. Paragraph 4

→ Chọn đáp án đúng: D. Paragraph 4

**Kiến thức:** Tìm đoạn chứa thông tin

Đoạn văn nào đề cập đến những gì cần thay đổi để đường phố trở nên an toàn trở lại?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

**Thông tin:**

Adjusting traffic patterns, however, is only the first step in a broader transformation. With thoughtful planning and a shift in priorities, streets could once again become safe and welcoming spaces for daily life. (Tuy nhiên, việc điều chỉnh các mô hình giao thông chỉ là bước đầu tiên trong một quá trình chuyển đổi rộng hơn. Với sự quy hoạch thấu đáo và sự

thay đổi trong các ưu tiên, đường phố một lần nữa có thể trở thành không gian an toàn và thân thiện cho cuộc sống hàng ngày.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 30

Which paragraph mentions vehicle-centred streets?

A. Paragraph 1

✓ **B. Paragraph 2**

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

→ **Chọn đáp án đúng: B. Paragraph 2**

**Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin**

**Đoạn văn nào đề cập đến đường phố tập trung vào phương tiện giao thông?**

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

**Thông tin:**

Now, however, most city engineers design streets for vehicles. (Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các kỹ sư thành phố đều thiết kế đường phố dành cho phương tiện giao thông.)

→ **Chọn đáp án B**

### Question 31-40

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40. The idea of achieving a perfect work-life balance has become a popular aspiration in modern society. Countless articles, seminars, and corporate programs promise techniques to divide time neatly between career and personal life. (I) Yet, for most people, the notion of a flawless balance remains more of a pipe dream than a reality. Work demands are rarely predictable. Sudden deadlines, overtime, or professional obligations often spill over into evenings and weekends. (II) At the same time, personal responsibilities—family needs, health issues, or emotional well-being—can disrupt work schedules. The two areas are dynamic, constantly shifting in importance, and rarely settle into an even, stable rhythm. Expecting a perfect equilibrium between them sets up unrealistic expectations and often leads to

frustration and guilt. What people can achieve, however, is not balance in the strict sense, but management. Setting boundaries, prioritising tasks, and recognising that one area may temporarily outweigh the other are more realistic approaches. (III) There will be periods when work dominates, such as during major projects or career transitions. (IV) Managing these shifts thoughtfully allows individuals to remain effective without being consumed by guilt for failing to meet an idealised standard. Moreover, the definition of “balance” itself is subjective. For some, working long hours at a job they love feels fulfilling, not draining. For others, minimising work commitments is essential to maintaining mental health. Trying to impose a one-size-fits-all notion of balance ignores the diversity of personal values and life stages. Therefore, rather than chasing a perfect balance, it may be wiser to accept the fluid nature of modern life. The real challenge lies not in measuring hours but in ensuring that neither work nor life is sacrificed entirely in the process of managing both.

## DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
The idea of achieving a perfect work-life balance has become a popular aspiration in modern society. Countless articles, seminars, and corporate programs promise techniques to divide time neatly between career and personal life. Yet, for most people, the notion of a flawless balance remains more of a pipe dream than a reality.	Ý tưởng về việc đạt được sự cân bằng hoàn hảo giữa công việc và cuộc sống đã trở thành một khát vọng phổ biến trong xã hội hiện đại. Vô số bài báo, hội thảo và chương trình của doanh nghiệp hứa hẹn những kỹ thuật để phân chia thời gian một cách rạch ròi giữa sự nghiệp và cuộc sống cá nhân. Tuy nhiên, đối với hầu hết mọi người, khái niệm về sự cân bằng hoàn hảo vẫn là một giấc mơ viển vông hơn là hiện thực.
Work demands are rarely predictable. Sudden deadlines, overtime, or professional obligations often spill over into evenings and weekends. At the same time, personal responsibilities - family needs, health issues, or emotional well-being - can disrupt work schedules. The two areas are dynamic, constantly shifting in importance, and rarely settle into an even, stable rhythm. Expecting a perfect equilibrium between them sets up unrealistic expectations and often leads to frustration and guilt.	Những yêu cầu công việc hiếm khi có thể dự đoán trước. Những hạn chót đột xuất, làm thêm giờ hoặc các nghĩa vụ nghề nghiệp thường lấn sang cả buổi tối và cuối tuần. Đồng thời, những trách nhiệm cá nhân - nhu cầu gia đình, vấn đề sức khỏe hoặc cảm xúc - có thể làm gián đoạn lịch trình công việc. Hai lĩnh vực này luôn biến động, liên tục thay đổi về tầm quan trọng và hiếm khi duy trì ở một nhịp điệu đồng đều, ổn định. Việc mong đợi một sự cân bằng hoàn hảo giữa chúng tạo ra những kỳ vọng không thực tế và thường dẫn đến sự thất vọng và cảm giác tội lỗi.
What people can achieve, however, is not balance in the strict sense, but management. Setting boundaries, prioritising tasks, and recognising that one area may temporarily outweigh the other are more realistic approaches. There will be periods when work dominates, such as during major projects or career transitions. Also, there are other times	Tuy nhiên, điều mà mọi người có thể đạt được không phải là sự cân bằng theo nghĩa khắt khe, mà là sự quản lý. Việc đặt ra các ranh giới, ưu tiên các nhiệm vụ và nhận ra rằng một lĩnh vực có thể tạm thời quan trọng hơn lĩnh vực kia là những cách tiếp cận thực tế hơn. Sẽ có những giai đoạn mà công việc chiếm ưu thế, chẳng hạn như trong các dự án lớn hoặc quá trình

<p>when personal life requires greater attention. Managing these shifts thoughtfully allows individuals to remain effective without being consumed by guilt for failing to meet an idealised standard.</p>	<p>chuyển đổi nghề nghiệp. Ngoài ra, cũng có những lúc cuộc sống cá nhân cần sự chú ý nhiều hơn. Việc quản lý những sự thay đổi này một cách thấu đáo cho phép các cá nhân duy trì hiệu quả mà không bị gặm nhấm bởi cảm giác tội lỗi vì không đáp ứng được một tiêu chuẩn lý tưởng hóa.</p>
<p>Moreover, the definition of “balance” itself is subjective. For some, working long hours at a job they love feels fulfilling, not draining. For others, minimising work commitments is essential to maintaining mental health. Trying to impose a one-size-fits-all notion of balance ignores the diversity of personal values and life stages. Therefore, rather than chasing a perfect balance, it may be wiser to accept the fluid nature of modern life. The real challenge lies not in measuring hours but in ensuring that neither work nor life is sacrificed entirely in the process of managing both.</p>	<p>Hơn nữa, bản thân định nghĩa về “sự cân bằng” mang tính chủ quan. Đối với một số người, làm việc nhiều giờ với công việc họ yêu thích mang lại cảm giác thỏa mãn chứ không phải kiệt sức. Đối với những người khác, việc giảm thiểu các cam kết công việc là điều cần thiết để duy trì sức khỏe tinh thần. Việc cố gắng áp đặt một khái niệm áp dụng chung cho tất cả mọi người về sự cân bằng bỏ qua sự đa dạng của các giá trị cá nhân và các giai đoạn cuộc đời. Vì vậy, thay vì theo đuổi một sự cân bằng hoàn hảo, có lẽ sẽ khôn ngoan hơn nếu chúng ta chấp nhận bản chất hay thay đổi của cuộc sống hiện đại. Thử thách thực sự không nằm ở việc đo lường số giờ mà ở việc đảm bảo rằng cả công việc và cuộc sống đều không bị hy sinh hoàn toàn trong quá trình quản lý cả hai.</p>

### Câu 31

The phrase a pipe dream in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_.

A. a right prediction

✓ **B. an impossible idea**

C. a promising future

D. a wrong judgement

→ **Chọn đáp án đúng: B. an impossible idea**

**Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc**

**Cụm “a pipe dream” trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.**

**A. a right prediction: một sự dự đoán đúng**

**B. an impossible idea: một ý tưởng không thể**

**C. a promising future: một tương lai đầy hứa hẹn**

**D. a wrong judgement: một phán đoán sai lầm**

**- a pipe dream (idiom): một giấc mơ viễn vông = an impossible idea**

**Thông tin:**

**Yet, for most people, the notion of a flawless balance remains more of a pipe dream than a reality. (Tuy nhiên, đối với hầu hết mọi người, khái niệm về sự cân bằng hoàn hảo vẫn là**

một giấc mơ viễn vông hơn là hiện thực.)  
→ **Chọn đáp án B**

### Câu 32

The word them in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_.

- A. work schedules
- B. family needs
- C. health issues
- ✓ **D. the two areas**

→ **Chọn đáp án đúng: D. the two areas**

**Kiến thức: Từ quy chiếu**

Từ “**them**” trong đoạn 2 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. lịch trình công việc
- B. nhu cầu gia đình
- C. vấn đề sức khỏe
- D. hai lĩnh vực

- Từ “them” trong đoạn 2 ám chỉ đến “the two areas”.

**Thông tin:**

The two areas are dynamic, constantly shifting in importance, and rarely settle into an even, stable rhythm. Expecting a perfect equilibrium between **them** sets up unrealistic expectations and often leads to frustration and guilt. (Hai lĩnh vực này luôn biến động, liên tục thay đổi về tầm quan trọng và hiếm khi duy trì ở một nhịp điệu đồng đều, ổn định. Việc mong đợi một sự cân bằng hoàn hảo giữa chúng tạo ra những kỳ vọng không thực tế và thường dẫn đến sự thất vọng và cảm giác tội lỗi.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 33

According to paragraph 2, work–life balance \_\_\_\_\_.

- A. can be achieved if personal responsibilities are carefully managed
- ✓ **B. is inherently unstable and cannot be perfectly maintained**
- C. depends mainly on reducing professional obligations and overtime
- D. becomes stable once work and personal priorities are clearly separated

→ **Chọn đáp án đúng:** B. is inherently unstable and cannot be perfectly maintained

**Kiến thức:** Đọc hiểu thông tin chi tiết

Theo đoạn 2, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống \_\_\_\_\_.

- A. có thể đạt được nếu những trách nhiệm cá nhân được quản lý cẩn thận
- B. vốn không ổn định và không thể được duy trì một cách hoàn hảo
- C. phụ thuộc chủ yếu vào việc giảm bớt nghĩa vụ nghề nghiệp và làm thêm giờ
- D. trở nên ổn định khi các ưu tiên công việc và cá nhân được tách biệt rõ ràng

**Thông tin:**

+ **Work demands are rarely predictable.** (Những yêu cầu công việc hiếm khi có thể dự đoán trước.)

+ **At the same time, personal responsibilities - family needs, health issues, or emotional well-being - can disrupt work schedules.** (Đồng thời, những trách nhiệm cá nhân - nhu cầu gia đình, vấn đề sức khỏe hoặc sức khỏe về cảm xúc - có thể làm gián đoạn lịch trình công việc.)

+ **The two areas are dynamic, constantly shifting in importance, and rarely settle into an even, stable rhythm.** (Hai lĩnh vực này luôn biến động, liên tục thay đổi về tầm quan trọng và hiếm khi duy trì ở một nhịp điệu đồng đều, ổn định.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 34

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as one of the examples for the unpredictability of work demands?

- A. sudden deadlines
- B. working overtime
- ✓ C. family needs
- D. professional obligations

→ **Chọn đáp án đúng:** C. family needs

**Kiến thức:** TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

Điều nào sau đây **KHÔNG** được đề cập trong đoạn 2 như một trong những ví dụ về tính khó dự đoán của các yêu cầu công việc?

- A. các hạn chót đột xuất
- B. làm việc ngoài giờ
- C. các nhu cầu gia đình
- D. các nghĩa vụ nghề nghiệp

**Thông tin:**

**Sudden deadlines, overtime, or professional obligations often spill over into evenings and weekends.** (Những hạn chót đột xuất, làm thêm giờ hoặc các nghĩa vụ nghề nghiệp thường

lần sang cả buổi tối và cuối tuần.)

→ A, B và D được đề cập trong đoạn 2 là những ví dụ về tính khó dự đoán của các yêu cầu công việc.

+ At the same time, personal responsibilities - family needs, health issues, or emotional well-being - can disrupt work schedules. (Đồng thời, những trách nhiệm cá nhân - nhu cầu gia đình, vấn đề sức khỏe hoặc sức khỏe về cảm xúc - có thể làm gián đoạn lịch trình công việc.)

→ C được đề cập như là ví dụ của 'những trách nhiệm cá nhân'.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 35

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? Trying to impose a one-size-fits-all notion of balance ignores the diversity of personal values and life stages.

✓ **A. Forcing a universal idea of balance overlooks how different people's values and life phases are.**

B. Promoting a flexible understanding of balance helps everyone maintain similar goals and lifestyles easily.

C. Accepting that all individuals share the same priorities leads to a stronger sense of balance for all.

D. Believing that every lifestyle naturally aligns creates better harmony between personal values and career goals.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. Forcing a universal idea of balance overlooks how different people's values and life phases are.

**Kiến thức: Paraphrasing**

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?

Việc cố gắng áp đặt một khái niệm áp dụng chung cho tất cả mọi người về sự cân bằng bỏ qua sự đa dạng của các giá trị cá nhân và các giai đoạn cuộc đời.

A. Việc ép buộc một quan niệm phổ quát về sự cân bằng bỏ qua những giá trị và giai đoạn cuộc đời khác nhau của mỗi người. => Đúng vì diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

B. Việc thúc đẩy sự hiểu biết linh hoạt về sự cân bằng giúp mọi người duy trì các mục tiêu và lối sống tương tự nhau một cách dễ dàng. => Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

C. Việc chấp nhận rằng tất cả các cá nhân đều có chung những ưu tiên dẫn đến cảm giác cân bằng mạnh mẽ hơn cho tất cả mọi người. => Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

D. Việc tin rằng mọi lối sống đều phù hợp một cách tự nhiên tạo ra sự hài hòa tốt hơn giữa các giá trị cá nhân và mục tiêu nghề nghiệp. => Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.

**Thông tin:**

Trying to impose a one-size-fits-all notion of balance ignores the diversity of personal

values and life stages. (Việc cố gắng áp đặt một khái niệm áp dụng chung cho tất cả mọi người về sự cân bằng bỏ qua sự đa dạng của các giá trị cá nhân và các giai đoạn cuộc đời.)  
→ **Chọn đáp án A**

### Câu 36

Which of the following best summarises paragraph 4?

- A. Perfect balance demands dividing equal time between career ambitions and personal relaxation without compromise.
- B. Everyone can maintain balance by limiting working hours and focusing mainly on personal well-being daily.
- C. Life stages rarely influence how people define balance, so similar lifestyles suit most individuals universally.
- ✓ **D. Balance is subjective, flexible, and requires accepting diverse needs instead of forcing one strict model for all people.**

⇒ **Chọn đáp án đúng:** D. Balance is subjective, flexible, and requires accepting diverse needs instead of forcing one strict model for all people.

**Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc**

**Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?**

A. Sự cân bằng hoàn hảo đòi hỏi phải phân chia thời gian bằng nhau giữa các tham vọng nghề nghiệp và sự thư giãn cá nhân mà không cần thỏa hiệp. => Sai vì đoạn 4 bác bỏ hoàn toàn quan niệm ‘sự cân bằng hoàn hảo’ và không hề khẳng định nó ‘demands dividing equal time’ hay ‘without compromise’.

B. Mọi người đều có thể duy trì sự cân bằng bằng cách giới hạn giờ làm việc và tập trung chủ yếu vào sức khỏe cá nhân hàng ngày. => Sai vì đề cập đến giải pháp cụ thể và cho rằng nó áp dụng chung cho ‘everyone’ (mọi người) nên hoàn toàn trái với ý ‘tính chủ quan’ của sự cân bằng trong đoạn 4.

C. Các giai đoạn cuộc đời hiếm khi ảnh hưởng đến cách mọi người xác định sự cân bằng, vì vậy những lối sống tương tự phù hợp với hầu hết mọi người một cách phổ quát. => Sai ở ‘rarely’ vì các giai đoạn cuộc đời có ảnh hưởng lớn và đoạn 4 cũng đang phản đối ý ‘similar lifestyles suit most individuals universally’.

D. Sự cân bằng mang tính chủ quan, linh hoạt và đòi hỏi phải chấp nhận những nhu cầu đa dạng thay vì ép buộc một mô hình khắt khe cho tất cả mọi người. => Đúng vì tóm tắt tốt nhất ý chính của đoạn 4.

**Tóm tắt:**

“Sự cân bằng” mang tính chủ quan, phụ thuộc vào giá trị và hoàn cảnh mỗi người; vì vậy cần chấp nhận bản chất hay thay đổi của cuộc sống hiện đại thay vì áp đặt một khái niệm khắt khe chung cho tất cả mọi người.

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 37

Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Life responsibilities rarely interrupt professional commitments significantly.
- B. Setting daily priorities ensures a balance between personal interests and work goals.
- ✓ C. Failure to achieve a perfect balance between work and life can lead to negative emotions.
- D. Career and family life are naturally separate without active time management efforts.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. Failure to achieve a perfect balance between work and life can lead to negative emotions.

**Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED**

**Điều nào sau đây là ĐÚNG theo bài đọc?**

- A. Các trách nhiệm trong cuộc sống hiếm khi làm gián đoạn các cam kết nghề nghiệp một cách đáng kể.
- B. Việc đặt ra các ưu tiên hàng ngày đảm bảo sự cân bằng giữa sở thích cá nhân và mục tiêu công việc.
- C. Thất bại trong việc đạt được sự cân bằng hoàn hảo giữa công việc và cuộc sống có thể dẫn đến những cảm xúc tiêu cực.
- D. Sự nghiệp và cuộc sống gia đình vốn dĩ tách biệt mà không cần nỗ lực quản lý thời gian chủ động.

**Thông tin:**

+ At the same time, personal responsibilities - family needs, health issues, or emotional well-being - can disrupt work schedules. (Đồng thời, những trách nhiệm cá nhân - nhu cầu gia đình, vấn đề sức khỏe hoặc sức khỏe về cảm xúc - có thể làm gián đoạn lịch trình công việc.)

→ A sai vì đoạn 2 nói rằng những trách nhiệm cá nhân ‘can disrupt work schedules’ (có thể làm gián đoạn lịch trình công việc) nên ‘rarely interrupt ... significantly’ đang phủ nhận tác động đó.

+ What people can achieve, however, is not balance in the strict sense, but management. Setting boundaries, prioritising tasks, and recognising that one area may temporarily outweigh the other are more realistic approaches. (Tuy nhiên, điều mà mọi người có thể đạt được không phải là sự cân bằng theo nghĩa khắt khe, mà là sự quản lý. Việc đặt ra các ranh giới, ưu tiên các nhiệm vụ và nhận ra rằng một lĩnh vực có thể tạm thời quan trọng hơn lĩnh vực kia là những cách tiếp cận thực tế hơn.)

→ B sai vì ‘Setting daily priorities’ có được đề cập là một phần của việc ‘quản lý’, không phải là ‘ensures a balance’ (đảm bảo sự cân bằng).

+ The two areas are dynamic, constantly shifting in importance, and rarely settle into an even, stable rhythm. (Hai lĩnh vực này luôn biến động, liên tục thay đổi về tầm quan trọng và hiếm khi duy trì ở một nhịp điệu đồng đều, ổn định.)

→ D sai vì ‘are naturally separate’ trái ngược với thông tin sự nghiệp và cuộc sống gia đình

‘luôn biến động, liên tục thay đổi về tầm quan trọng và hiếm khi đồng đều, ổn định’.

+ Expecting a perfect equilibrium between them sets up unrealistic expectations and often leads to frustration and guilt. (Việc mong đợi một sự cân bằng hoàn hảo giữa chúng tạo ra những kỳ vọng không thực tế và thường dẫn đến sự thất vọng và cảm giác tội lỗi.)

→ C đúng.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 38

Where in the passage does the following sentence best fit? Also, there are other times when personal life requires greater attention.

A. (III)

B. (II)

✓ C. (IV)

D. (I)

→ **Chọn đáp án đúng: C. (IV)**

**Kiến thức:** Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong bài đọc?

Ngoài ra, cũng có những lúc cuộc sống cá nhân cần sự chú ý nhiều hơn.

A. (III)

B. (II)

C. (IV)

D. (I)

**Thông tin:**

There will be periods when work dominates, such as during major projects or career transitions. Also, there are other times when personal life requires greater attention. (Sẽ có những giai đoạn mà công việc chiếm ưu thế, chẳng hạn như trong các dự án lớn hoặc quá trình chuyển đổi nghề nghiệp. Ngoài ra, cũng có những lúc cuộc sống cá nhân cần sự chú ý nhiều hơn.)

+ Câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (IV) vì đưa ra một ví dụ đối lập nhưng cùng loại với câu liền trước (thời điểm mà một lĩnh vực chiếm ưu thế) nên tạo thành mạch văn hợp lý: sẽ có thời điểm thứ chiếm ưu thế là công việc nhưng cũng có lúc là cuộc sống cá nhân.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 39

Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Professionals should make an effort to split work and personal life evenly every day.
- B. Maintaining perfect balance between work and life is simple once schedules are organised.
- ✓ **C. Managing work and life flexibly across life stages is more realistic than balancing them.**
- D. Balancing career and life perfectly at all times is necessary for emotional success.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. Managing work and life flexibly across life stages is more realistic than balancing them.

### **Kiến thức: Suy luận**

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?

- A. Các chuyên gia nên nỗ lực phân chia công việc và cuộc sống cá nhân một cách đồng đều mỗi ngày.
- B. Việc duy trì sự cân bằng hoàn hảo giữa công việc và cuộc sống thật đơn giản khi các lịch trình được sắp xếp có tổ chức.
- C. Việc quản lý công việc và cuộc sống một cách linh hoạt qua các giai đoạn cuộc đời thì thực tế hơn việc cân bằng chúng.
- D. Việc cân bằng hoàn hảo giữa sự nghiệp và cuộc sống ở mọi thời điểm là điều cần thiết để đạt được thành công về mặt cảm xúc.

### **Thông tin:**

→ A sai vì ‘split work and personal life evenly every day’ chính là ý tưởng về sự cân bằng hoàn hảo mà toàn bộ bài đọc đang phản bác nên không thể suy ra đáp án này.

+ Yet, for most people, the notion of a flawless balance remains more of a pipe dream than a reality. (Tuy nhiên, đối với hầu hết mọi người, khái niệm về sự cân bằng hoàn hảo vẫn là một giấc mơ viễn vọng hơn là hiện thực.)

+ The two areas are dynamic, constantly shifting in importance, and rarely settle into an even, stable rhythm. (Hai lĩnh vực này luôn biến động, liên tục thay đổi về tầm quan trọng và hiếm khi duy trì ở một nhịp điệu đồng đều, ổn định.)

→ B sai vì đoạn 1 đã nói rằng ‘sự cân bằng hoàn hảo’ là ‘a pipe dream’ (một giấc mơ viễn vọng) và hai lĩnh vực này luôn biến động và hiếm khi đồng đều, ổn định nên không thể suy ra ‘simple once schedules are organised’.

+ Expecting a perfect equilibrium between them sets up unrealistic expectations and often leads to frustration and guilt. (Việc mong đợi một sự cân bằng hoàn hảo giữa chúng tạo ra những kỳ vọng không thực tế và thường dẫn đến sự thất vọng và cảm giác tội lỗi.)

→ D sai vì ‘necessary for emotional success’ trái ngược với thông tin rằng việc mong đợi sự cân bằng giữa sự nghiệp và cuộc sống ‘thường dẫn đến sự thất vọng và cảm giác tội lỗi’.

+ What people can achieve, however, is not balance in the strict sense, but management. (Tuy nhiên, điều mà mọi người có thể đạt được không phải là sự cân bằng theo nghĩa khắt khe, mà là sự quản lý.)

+ Setting boundaries, prioritising tasks, and recognising that one area may temporarily outweigh the other are more realistic approaches. (Việc đặt ra các ranh giới, ưu tiên các nhiệm vụ và nhận ra rằng một lĩnh vực có thể tạm thời quan trọng hơn lĩnh vực kia là những cách tiếp cận thực tế hơn.)

+ Trying to impose a one-size-fits-all notion of balance ignores the diversity of personal

values and life stages. Therefore, rather than chasing a perfect balance, it may be wiser to accept the fluid nature of modern life. (Việc cố gắng áp đặt một khái niệm áp dụng chung cho tất cả mọi người về sự cân bằng bỏ qua sự đa dạng của các giá trị cá nhân và các giai đoạn cuộc đời. Vì vậy, thay vì theo đuổi một sự cân bằng hoàn hảo, có lẽ sẽ khôn ngoan hơn nếu chúng ta chấp nhận bản chất hay thay đổi của cuộc sống hiện đại.)

→ C có thể được suy ra từ bài đọc.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 40

Which of the following best summarises the passage?

✓ **A. Modern society idealises work-life balance, but real life requires flexible management across priorities, as balance is subjective and varies by individual.**

B. Managing time carefully guarantees that most people can achieve an even division between work and personal life with minimal adjustments or sacrifices.

C. Work and personal life rarely interfere with each other, so maintaining balance naturally becomes easier over time as routines stabilise.

D. A universal approach to balancing career and life applies effectively across different individuals, life stages, and professional circumstances.

→ **Chọn đáp án đúng:** A. Modern society idealises work-life balance, but real life requires flexible management across priorities, as balance is subjective and varies by individual.

**Kiến thức: Tóm tắt bài đọc**

**Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất bài đọc?**

A. Xã hội hiện đại lý tưởng hóa sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, nhưng cuộc sống thực đòi hỏi sự quản lý linh hoạt giữa các ưu tiên, vì sự cân bằng là chủ quan và thay đổi tùy theo từng cá nhân. => Đúng vì tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc.

B. Việc quản lý thời gian cẩn thận đảm bảo rằng hầu hết mọi người có thể đạt được sự phân chia đồng đều giữa công việc và cuộc sống cá nhân với những điều chỉnh hoặc sự hy sinh tối thiểu. => Sai vì 'guarantees' quá tuyệt đối và 'most people can achieve an even division between work and personal life' hoàn toàn mâu thuẫn với thông điệp bài đọc rằng sự cân bằng hoàn hảo là không thực tế.

C. Công việc và cuộc sống cá nhân hiếm khi can thiệp lẫn nhau, do đó việc duy trì sự cân bằng một cách tự nhiên sẽ trở nên dễ dàng hơn theo thời gian khi các thói quen ổn định. => Sai vì 'rarely interfere with each other' trái với đoạn 2 nói rằng công việc 'spill over' (lấn sang) cuộc sống cá nhân và trách nhiệm cá nhân 'disrupt' (làm gián đoạn) lịch trình công việc.

D. Một cách tiếp cận phổ quát để cân bằng giữa sự nghiệp và cuộc sống áp dụng hiệu quả cho các cá nhân, các giai đoạn cuộc đời và các hoàn cảnh nghề nghiệp khác nhau. => Sai vì 'A universal approach' chính là 'one-size-fits-all notion' mà bài đọc phủ nhận và phản bác

nên đáp án hoàn toàn mâu thuẫn với thông điệp của bài đọc.

**Tóm tắt:**

Xã hội hiện đại lý tưởng hoá sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống nhưng cả hai lĩnh vực này luôn biến động, khó kiểm soát trong cuộc sống thực và sự cân bằng là chủ quan nên thay vì theo đuổi nó, mọi người nên tập trung vào việc quản lý linh hoạt, đặt ưu tiên và ranh giới phù hợp với hoàn cảnh và giá trị cá nhân.

→ **Chọn đáp án A**

## Tổng hợp đáp án

---

Câu	Đáp án đúng
1	D. to raise
2	D. invited
3	A. number
4	C. call for
5	C. Every
6	B. purpose
7	C. takes
8	B. due to

9	C. illegal trading activities
10	C. prevalence
11	B. enforce
12	C. to
13	A. c - a - e - b - d
14	C. d - b - a - e - c
15	B. b - a - c
16	B. b - e - d - a - c
17	C. e - b - c - a - d
18	C. is praise indeed
19	B. hired her for thirty days on his swordfishing boat
20	D. which probably made her the only woman ever to captain a swordfishing boat
21	C. She's proud of being a fisherman, even more so than she is of being a best-selling author

22	C. Fishing is a man's world, and there's no easy word to describe Linda Greenlaw
23	C. bikes
24	A. walking
25	D. empty
26	D. In Florence, Italy, only vehicles with special permission can enter the old and historic parts of the city.
27	B. inviting
28	A. Some cities are making efforts to improve safety for people who walk on the streets.
29	D. Paragraph 4
30	B. Paragraph 2
31	B. an impossible idea
32	D. the two areas
33	B. is inherently unstable and cannot be perfectly maintained
34	C. family needs

35	A. Forcing a universal idea of balance overlooks how different people's values and life phases are.
36	D. Balance is subjective, flexible, and requires accepting diverse needs instead of forcing one strict model for all people.
37	C. Failure to achieve a perfect balance between work and life can lead to negative emotions.
38	C. (IV)
39	C. Managing work and life flexibly across life stages is more realistic than balancing them.
40	A. Modern society idealises work-life balance, but real life requires flexible management across priorities, as balance is subjective and varies by individual.